

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TỈNH

Số 2 Vũ Quang - thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA  
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TỈNH - CTCP**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021*

*kèm theo*

**Báo cáo kiểm toán độc lập**

---

Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**

Số 3 Ngõ 1295 Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (024) 3 974 5081/82

Fax: (024) 3 974 5083

*Hà Nội, tháng 03 năm 2022*



**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP**

Số 2 Vũ Quang - thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh

**NỘI DUNG**

**Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 06
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 50

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### **KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc UBND tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000310977 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 30 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 2 Vũ Quang - thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Toàn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 04/01/2022
Ông Trương Hữu Trung	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 04/08/2021
Ông Lê Viết Thảo	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 04/08/2021
Ông Võ Văn Lưu	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Thắng	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Viết Thảo	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Hà	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 04/08/2021
Ông Võ Văn Lưu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đình Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 04/01/2022

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phùng Văn Tân	Trưởng ban
Ông Đào Anh Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Tổng Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Tổng Giám đốc

Lê Viết Thảo

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 03 năm 2022





# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HẠNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội  
ĐT: (84) 24 3974 5080/81/82 Fax: (84) 24 3974 5083  
Email: cpahanoi1999@gmail.com Website: www.cpahanoi.com



Số: 54 /2022/BCKT/CPAHN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP được lập ngày 25 tháng 03 năm 2022, từ trang 07 đến trang 50, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2021, số dư các khoản công nợ phải thu và phải trả chưa được đối chiếu, xác nhận lẫn lượt là 9,6 tỷ VND và 14,3 tỷ VND. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng không thể thu thập được các bằng chứng cần thiết để khẳng định được tính hiện hữu, đầy đủ của các khoản công nợ này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có phải điều chỉnh các số liệu này trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 hay không.

Tại thời điểm 31/12/2021, một số khoản công nợ phải thu của Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco với giá trị ghi sổ là 7 tỷ đồng đã quá hạn thanh toán. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco chưa đánh giá khả năng thu hồi và trích lập dự phòng (nếu cần thiết) đối với các khoản phải thu này. Chúng tôi không thể thu thập được các tài liệu cần thiết để xác định khả năng thu hồi của các khoản phải thu này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh có thể cần thiết đối với khoản mục "Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi" và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021 và các khoản mục có liên quan trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Tổng Công ty.

Tại thời điểm 31/12/2021, nhiều công ty con, công ty liên kết trong Tổng Công ty rơi vào tình trạng nợ phải trả ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn, lỗ lũy kế trong nhiều năm dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của các công ty này. Chúng tôi chưa đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề về khả năng hoạt động liên tục của các Công ty con, liên kết này tới Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Cụ thể:

- + Công ty Cổ phần Thiên Ý 2 có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 2,4 tỷ VND, lỗ lũy kế là 7 tỷ VND (tương đương 88% vốn góp của chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 2,5 tỷ VND, lỗ lũy kế là 7,6 tỷ VND (tương đương 95% vốn góp của chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan có lỗ lũy kế là 43 tỷ VND (tương đương 136% vốn góp của chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 0,3 tỷ VND, lỗ lũy kế là 2,3 tỷ VND (tương đương 158% vốn góp của chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 32,7 tỷ VND, lỗ lũy kế là 53 tỷ VND (tương đương 265% vốn góp của chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 3,9 tỷ VND, lỗ lũy kế là 19,6 tỷ VND (tương đương 65% vốn góp của chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 3,3 tỷ VND, lỗ lũy kế là 6,9 tỷ VND (tương đương 155% vốn góp của chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 1 tỷ VND, lỗ lũy kế là 14,5 tỷ VND (tương đương 108% vốn góp của chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 0,5 tỷ VND, lỗ lũy kế là 10,2 tỷ VND (tương đương 93% vốn góp của chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Thực phẩm Chế biến Mitraco có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 20 tỷ VND, lỗ lũy kế là 62,6 tỷ VND (tương đương 209% vốn góp của chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh lỗ lũy kế là 18,2 tỷ VND (tương đương 68% vốn góp của chủ sở hữu).

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

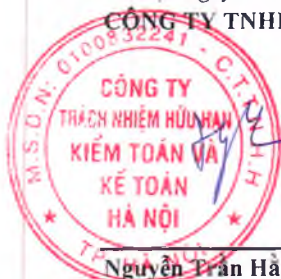
Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán số 070421.006/BCTC.KT3 ngày 07 tháng 04 năm 2021 Kiểm toán viên đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**



**Nguyễn Trần Hằng Phương**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 3194-2021-016-1

**Nguyễn Thị Lệ Hồng Thu**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 2659-2018-016-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>620.029.418.977</b>	<b>555.212.626.988</b>
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	75.426.965.258	63.915.968.743
1.	Tiền	111		31.538.814.690	35.165.557.784
2.	Các khoản tương đương tiền	112		43.888.150.568	28.750.410.959
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	135.600.000.000	108.610.000.000
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		135.600.000.000	108.610.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		122.413.199.127	125.563.218.090
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	135.812.914.008	124.738.168.050
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	22.837.340.289	24.876.776.852
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	18.488.294.661	19.572.625.768
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(54.725.349.831)	(43.624.352.580)
IV.	Hàng tồn kho	140	9	261.483.724.029	228.783.356.270
1.	Hàng tồn kho	141		261.939.950.029	228.783.356.270
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(456.226.000)	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		25.105.530.563	28.340.083.885
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	7.648.080.142	8.772.284.864
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.584.108.247	16.419.918.282
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	4.873.342.174	3.147.880.739
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.394.313.138.425</b>	<b>1.438.465.699.375</b>
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		5.774.807.000	5.756.807.000
1.	Phải thu dài hạn khác	216	7	5.774.807.000	5.756.807.000
II.	Tài sản cố định	220		601.767.791.223	645.960.784.447
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	592.500.232.708	635.516.200.000
-	Nguyên giá	222		1.412.723.208.509	1.399.469.349.548
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(820.222.975.801)	(763.953.149.548)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	12	9.267.558.515	10.444.584.447
-	Nguyên giá	228		22.827.392.247	22.827.392.247
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.559.833.732)	(12.382.807.800)



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>13</b>	<b>71.549.254.616</b>	<b>73.617.938.960</b>
- Nguyên giá	231		81.223.131.272	81.223.131.272
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(9.673.876.656)	(7.605.192.312)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>10</b>	<b>418.766.344.164</b>	<b>407.813.583.229</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		418.766.344.164	407.813.583.229
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>4</b>	<b>252.943.733.520</b>	<b>250.861.472.030</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.295.546.272	5.189.176.163
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		247.506.627.800	247.506.627.800
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.738.440.552)	(1.834.331.933)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.880.000.000	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>43.511.207.902</b>	<b>54.455.113.709</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	43.511.207.902	54.455.113.709
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.014.342.557.402</b>	<b>1.993.678.326.363</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>737.345.957.971</b>	<b>678.881.497.550</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>487.576.023.833</b>	<b>417.198.461.946</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	163.302.299.625	109.502.883.568
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	20.577.061.301	23.144.004.390
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	6.193.190.651	11.443.054.578
4. Phải trả người lao động	314		37.089.474.715	28.722.805.602
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	29.999.013.545	25.875.557.057
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	2.994.489.278	2.994.489.278
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	89.951.718.113	86.488.018.053
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	114.458.371.972	114.812.800.626
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	4.248.003.369	4.920.959.000
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		18.762.401.264	9.293.889.794
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>249.769.934.139</b>	<b>261.683.035.604</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21	12.183.088.346	12.311.447.684
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	801.349.680	731.787.678
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	212.886.770.673	227.054.128.697
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	36	23.898.725.440	21.585.671.545
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.276.996.599.431</b>	<b>1.314.796.828.813</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>1.263.337.036.527</b>	<b>1.301.137.265.909</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.087.045.423	4.087.045.423
3. Cổ phiếu quỹ	415		(40.728.290)	(40.728.290)
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(1.053.097.228)	(1.053.097.228)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		37.165.944.876	17.728.121.876
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(28.803.584.429)	(2.285.214.760)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm				
- trước	421a		(23.753.496.778)	(80.697.510.432)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(5.050.087.651)	78.412.295.672
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		150.845.541.556	181.565.224.270
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>13.659.562.904</b>	<b>13.659.562.904</b>
1. Nguồn kinh phí	431	24	13.659.562.904	13.659.562.904
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.014.342.557.402</b>	<b>1.993.678.326.363</b>

Người lập biểu

*Chas*

Nguyễn Duy Thành

Kế toán trưởng

*trung*

Bùi Văn Minh

Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 03 năm 2022



Tổng Giám đốc

Lê Việt Thảo

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	1.577.929.283.262	1.242.962.134.993
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	2.550.694.726	2.736.184.302
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.575.378.588.536	1.240.225.950.691
4. Giá vốn hàng bán	11	28	1.429.970.976.796	958.786.015.469
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		145.407.611.740	281.439.935.222
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	11.707.405.655	10.826.329.387
7. Chi phí tài chính	22	30	15.750.334.775	23.091.111.119
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.969.751.518	22.786.795.503
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(893.629.891)	1.180.486.414
9. Chi phí bán hàng	25	31	42.710.615.592	30.253.218.131
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	84.678.488.648	80.762.521.392
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.081.948.489	159.339.900.381
12. Thu nhập khác	31	33	2.620.586.193	17.470.570.925
13. Chi phí khác	32	34	1.060.530.886	13.678.827.160
14. Lợi nhuận khác	40		1.560.055.307	3.791.743.765
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.642.003.796	163.131.644.146
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	11.587.931.171	9.608.585.485
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	36	2.313.053.896	(1.409.071.348)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		741.018.729	154.932.130.009
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(5.050.087.651)	78.412.295.672
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5.791.106.380	76.519.834.337
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	(46)	712

Người lập biểu

Phan

Nguyễn Duy Thành

Kế toán trưởng

Bui

Bùi Văn Minh

Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Lê Việt Thảo

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.642.003.796	163.131.644.146
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		66.238.973.425	71.179.141.081
- Các khoản dự phòng	03		10.788.376.239	6.710.585.545
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(16.762.000)	(1.912.669.552)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.768.556.244)	(10.591.564.438)
- Chi phí lãi vay	06		14.969.751.518	22.786.795.503
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(5.000.000.000)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		97.853.786.734	246.303.932.285
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.478.172.331)	8.696.931.380
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(33.156.593.759)	1.409.498.056
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		58.602.634.499	(158.617.331.366)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		12.068.110.529	(5.672.855.451)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.057.554.130)	(24.457.488.757)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14.104.811.107)	(13.916.068.615)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.650.143.641)	(6.946.804.712)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		101.077.256.794	46.799.812.820
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(31.430.226.541)	(62.575.631.221)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.521.940.463	31.509.681.021
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(135.600.000.000)	(108.610.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		108.610.000.000	53.700.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.613.643.476	8.240.894.219
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(48.284.642.602)	(77.735.055.981)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		262.112.991.907	581.000.030.779
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(276.634.778.584)	(585.028.092.878)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.776.593.000)	(14.295.802.772)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(41.298.379.677)	(18.323.864.871)

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		11.494.234.515	(49.259.108.032)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		63.915.968.743	113.154.476.346
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		16.762.000	20.600.429
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3	<u>75.426.965.258</u>	<u>63.915.968.743</u>

Người lập biểu

Thấu

Nguyễn Duy Thành

Kế toán trưởng

Baol

Bùi Văn Minh

Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 03 năm 2022



Tổng Giám đốc

Lê Viết Thảo

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2021

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc UBND tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000310977 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 30 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 2 Vũ Quang - thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.101.135.910.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 1.101.135.914.618 đồng; tương đương 110.113.591 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 978 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 955 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, chăn nuôi, dịch vụ cảng biển.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ;  
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, hươu, gia cầm.
- Dịch vụ cảng biển.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, dịch tả lợn Châu Phi, chi phí vận chuyển tăng nên việc xuất nhập hàng hóa khó khăn dẫn đến giá nguyên liệu đầu vào tăng cao, vì vậy giá vốn tăng so với năm trước. Lợn thương phẩm khó bán hơn, giá lợn trên thị trường giảm mạnh so với năm trước. Các công ty ở lĩnh vực nông nghiệp đã thực hiện tốt công tác an toàn sinh học, đảm bảo an toàn cho đàn lợn và tăng đàn, do đó sản lượng xuất bán cao hơn so với năm 2020 nên doanh thu tăng so với năm trước. Tuy nhiên giá vốn đang tăng nhanh hơn doanh thu, vì vậy các công ty ở lĩnh vực nông nghiệp kết quả sản xuất kinh doanh giảm.

#### Cấu trúc Tổng Công ty

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	Thị trấn Thiên Cẩm, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh	75,00%	75,00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
Công ty Cổ phần Thương Mại Mitraco	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	73,00%	73,00%	Kinh doanh thương mại tổng hợp
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	50,95%	50,95%	Sản xuất kinh doanh quặng Mangan và chăn nuôi

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vận tải & Xây dựng	Thị trấn Thạch Hà, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	79,44%	79,44%	Kinh doanh vận tải và xây lắp
Công ty TNHH MTV Việt Lào	Huyện Xebangfay, Tỉnh Khammoun, Lào	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh các sản phẩm thạch cao
Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	Xã Kỳ Tiến, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	60,00%	60,00%	Sản xuất kinh doanh gạch ngói
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	Xã Thạch Vĩnh, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	51,28%	51,28%	Sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn siêu nạc
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	60,64%	60,64%	Sản xuất kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	Xóm 10 Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh.	58,70%	58,70%	Sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn siêu nạc
Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Mitraco	Thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh	63,83%	63,83%	Xây lắp và thi công cơ khí
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	53,00%	53,00%	Dịch vụ cảng biển
Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia Sắt Thạch Khê	Xã Xuân Lĩnh, Huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh	91,85%	91,85%	Sản xuất kinh doanh đá xây dựng
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Xây lắp công trình
Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh giống và vật tư nông nghiệp
Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	Phường Kỳ Trinh, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



## 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm;

- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn;

## 2.4. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



## 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

## 2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.9. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.10. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.11. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Súc vật, vườn cây lâu năm	08	năm
- Tài sản cố định khác	06 - 09	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm
- Bản quyền, sáng chế	15	năm
- Tài sản vô hình khác	10	năm

#### 2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	40	năm
--------------------------	----	-----

#### 2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

#### 2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

#### 2.17. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.



#### **2.18. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.19. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.20. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

#### **2.21. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

#### **2.22. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được Tổng Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.23. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm tài chính phản ánh trên hóa đơn đã lập.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.24. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## **2.25. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## **2.26. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.27. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### **a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

### **b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### **d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

## **2.28. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## **2.29. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### **2.30. Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

### **3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền mặt	3.867.730.059	6.917.732.988
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.671.084.631	28.247.824.796
- Các khoản tương đương tiền (*)	43.888.150.568	28.750.410.959
	<b>75.426.965.258</b>	<b>63.915.968.743</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,8%/năm đến 3,8%/năm.

#### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

###### - Ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	135.600.000.000	-	108.610.000.000	-
	<b>135.600.000.000</b>	<b>-</b>	<b>108.610.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các Ngân hàng TMCP, được hưởng lãi suất từ 3,5%/ năm đến 6,0%/ năm.

###### - Dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
+ Tiền gửi có kỳ hạn (**)	2.880.000.000	-	-	-
	<b>2.880.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*\*): Là tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng có giá trị 2.880.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP phát triển TP.HCM - chi nhánh Hà Tĩnh với lãi suất 6,55%/năm





4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>						
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (GSM) (*)	56.400.000.000	76.140.000.000	-	56.400.000.000	49.632.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	179.659.088.500	(1.726.251.252)		179.659.088.500		(1.808.032.500)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	1.080.000.000			1.080.000.000		
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (POV)	9.000.000.000	15.999.500.800		9.000.000.000	6.874.785.500	
(*)						
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng	300.000.000			300.000.000		
- Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	1.000.000.000			1.000.000.000		(14.110.133)
- Các khoản đầu tư khác	67.539.300	(12.189.300)		67.539.300		(12.189.300)
	<b>247.506.627.800</b>	<b>92.139.500.800</b>	<b>(1.738.440.552)</b>	<b>247.506.627.800</b>	<b>56.506.785.500</b>	<b>(1.834.331.933)</b>

(\*) Tổng Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày đầu năm và cuối kỳ theo giá đóng cửa trên thị trường chứng khoán tại các thời điểm tương ứng. Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	Xã Sơn Kim 1, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh	19,75%	19,75%	Sản xuất kinh doanh điện
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Dương Phan Đình Phùng, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	9,93%	9,93%	Sản xuất kinh doanh quặng sắt
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	Dương Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	1,08%	1,08%	Sản xuất kinh doanh các loại khoáng sản
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	10,00%	10,00%	Kinh doanh các sản phẩm dầu khí
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng	Dương Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	10,00%	10,00%	Kinh doanh thiết bị công nghệ thông tin
- Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	KCN Nam Hồng, Thị xã Hồng Lĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	1,25%	1,25%	Sản xuất kinh doanh sản phẩm sợi

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Việt Hải	18.736.564.176	-	13.146.045.626	-
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Hải Anh	7.855.812.900	-	8.098.377.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Thảo Dung	8.495.366.450	-	7.286.520.900	-
- Công ty TNHH MTV Thông Thủy	11.022.293.700	-	5.259.104.100	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	89.702.876.782	(42.073.873.729)	90.948.120.424	(30.874.914.355)
	<b>135.812.914.008</b>	<b>(42.073.873.729)</b>	<b>124.738.168.050</b>	<b>(30.874.914.355)</b>
<b>b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>605.118.000</b>	<b>-</b>	<b>605.118.000</b>	<b>-</b>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)				

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư Thị xã Kỳ Anh (*)	6.406.006.400	-	7.969.448.300	-
- Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Tâm	2.482.983.095	(2.482.983.095)	2.482.983.095	(2.482.983.095)
- Các khoản trả trước cho người bán khác	13.948.350.794	(5.023.766.187)	14.424.345.457	(6.035.783.250)
	<b>22.837.340.289</b>	<b>(7.506.749.282)</b>	<b>24.876.776.852</b>	<b>(8.518.766.345)</b>

(\*) Đây là khoản tiền ứng trước cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư Thị xã Kỳ Anh nhằm bồi thường bãi đổ vật liệu nạo vét phục vụ cho Dự án Bến số 3 Cảng Vũng Áng - Hà Tĩnh.



**7. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	2.238.187	-
- Tạm ứng	9.876.251.138	(3.228.244.664)	8.126.920.570	(2.895.220.861)
- Ký cược, ký quỹ	2.222.359.660	-	1.226.430.910	-
- Phải thu khác	6.389.683.863	(1.916.482.156)	10.217.036.101	(1.335.451.019)
	<b>18.488.294.661</b>	<b>(5.144.726.820)</b>	<b>19.572.625.768</b>	<b>(4.230.671.880)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	5.774.807.000	-	5.756.807.000	-
	<b>5.774.807.000</b>	<b>-</b>	<b>5.756.807.000</b>	<b>-</b>

**8. NỢ XẤU**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Doanh nghiệp tư nhân Thanh Tâm	2.482.983.095	-	2.482.983.095	-
+ Công ty TNHH TM và DV TH Đại Nghĩa	3.927.712.200	2.913.050.340	3.227.981.000	2.102.235.400
+ Công ty CP XD và dịch vụ thương mại Sơn Hải	4.320.673.800	3.073.668.690	5.027.537.400	4.024.780.620
+ Các đối tượng khác	64.658.008.646	14.677.308.880	59.850.849.203	20.837.982.098
	<b>75.389.377.741</b>	<b>20.664.027.910</b>	<b>70.589.350.698</b>	<b>26.964.998.118</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	46.384.410.120	-	42.777.647.917	-
- Công cụ, dụng cụ	3.207.476.466	-	2.578.481.455	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	165.455.668.263	-	131.169.209.222	-
- Thành phẩm	45.216.456.547	(456.226.000)	50.627.196.588	-
- Hàng hoá	1.675.938.633	-	1.630.821.088	-
	<b>261.939.950.029</b>	<b>(456.226.000)</b>	<b>228.783.356.270</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2021: 138.535.950.240 VND

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Mua sắm	1.358.895.481	-
- Xây dựng cơ bản	416.985.239.304	407.590.219.593
+ Dự án Hươu	-	1.140.202.363
+ Dự án bò thịt chất lượng cao (1)	-	1.190.239.055
+ Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng (2)	181.671.771.232	181.671.771.232
+ Công trình Bến số 3 - Cảng Lào Việt (3)	232.787.741.437	211.149.720.731
+ Dự án trồng cao su Phú Lộc	-	6.023.477.732
+ Các công trình khác	2.525.726.635	6.414.808.480
- Sửa chữa lớn	422.209.379	223.363.636
+ Cải tạo nhà văn phòng	422.209.379	223.363.636
+ Sửa trạm nghiền	-	-
	<b>418.766.344.164</b>	<b>407.813.583.229</b>

(1) Chi phí trồng rừng đang thực hiện thuộc Dự án chăn nuôi bò chất lượng cao thuyết minh chi tiết tại Thuyết minh số 14.b.

(2) Tên dự án: Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng.

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.
- Mục đích đầu tư: Kinh doanh cho thuê.
- Địa điểm: Lô đất TT4b, DT3 thuộc Khu kinh tế Vũng Áng, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.
- Diện tích sử dụng đất: 16 ha.
- Tổng mức đầu tư: 1.182.356.303.000 đồng
- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai dự án: 2013.
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2021: Đã hoàn thành 4 block nhà 5 tầng và ghi tăng giá trị bất động sản đầu tư (xem thêm tại Thuyết minh số 13), các hạng mục khác bao gồm 4 block nhà 10 tầng, 7 block nhà 5 tầng và hạ tầng kỹ thuật đang tiếp tục triển khai.

(3) Dự án Bến số 3 Cảng Vũng Áng - Hà Tĩnh được xây dựng tại xã Kỳ Lợi, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh do Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt, làm chủ đầu tư có tổng mức đầu tư là 999.905.371.000 đồng.

Mục tiêu đầu tư: Khai thác tiềm năng kinh doanh kho vận, cảng biển và dịch vụ vận tải biển, đáp ứng nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa qua cảng và vùng phụ cận.

Dự án được chia làm 2 giai đoạn:

- Giai đoạn 1 tổng mức đầu tư là 597.462.314.000 đồng dự kiến hoàn thành năm 2018;
- Giai đoạn 2 tổng mức đầu tư là 402.443.060.000 đồng dự kiến hoàn thành năm 2020.

Đến thời điểm 31/12/2021, dự án đang tiếp tục triển khai

giai đoạn 1, do nguyên nhân khách quan như thay đổi phương án thi công theo quy định về nạo vét sau sự cố môi trường biển tại một số tỉnh miền Trung năm 2016, công tác giải phóng mặt bằng chậm tiến độ, thiên tai và dịch bệnh Covid 19.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Súc vật, vườn cây lâu năm	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	849.631.078.592	456.696.086.487	72.066.495.139	7.965.896.881	4.736.083.229	8.373.709.220	1.399.469.349.548
- Mua trong năm	4.044.774.787	4.092.548.823	3.891.102.909	34.954.545	906.000.000	-	12.969.381.064
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	597.641.355	886.965.455	-	-	6.023.477.732	-	7.508.084.542
- Thanh lý, nhượng bán	(2.481.492.727)	(1.559.789.000)	(1.460.230.918)	-	-	(1.691.004.000)	(7.192.516.645)
- Giảm khác	-	-	-	-	(31.090.000)	-	(31.090.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>851.792.002.007</b>	<b>460.115.811.765</b>	<b>74.497.367.130</b>	<b>8.000.851.426</b>	<b>11.634.470.961</b>	<b>6.682.705.220</b>	<b>1.412.723.208.509</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	429.417.452.412	257.810.743.626	62.505.595.176	6.726.173.036	600.833.195	6.892.352.103	763.953.149.548
- Khấu hao trong năm	34.207.671.901	21.844.234.541	3.621.517.137	498.506.524	2.251.137.233	570.195.813	62.993.263.149
- Thanh lý, nhượng bán	(2.481.492.727)	(1.480.991.919)	(1.374.724.375)	-	-	(1.381.909.820)	(6.719.118.841)
- Giảm khác	-	-	-	-	(4.318.055)	-	(4.318.055)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>461.143.631.586</b>	<b>278.173.986.248</b>	<b>64.752.387.938</b>	<b>7.224.679.560</b>	<b>2.847.652.373</b>	<b>6.080.638.096</b>	<b>820.222.975.801</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	420.213.626.180	198.885.342.861	9.560.899.963	1.239.723.845	4.135.250.034	1.481.357.117	635.516.200.000
Tại ngày cuối năm	390.648.370.421	181.941.825.517	9.744.979.192	776.171.866	8.786.818.588	602.067.124	592.500.232.708

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 237.301.748.031 VND.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 356.830.936.354 VND.



**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	16.283.520.000	2.048.706.290	500.000.000	3.995.165.957	22.827.392.247
Số dư cuối năm	16.283.520.000	2.048.706.290	500.000.000	3.995.165.957	22.827.392.247
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.124.040.000	2.023.706.290	47.222.222	3.187.839.288	12.382.807.800
- Khấu hao trong năm	814.176.000	-	33.333.336	329.516.596	1.177.025.932
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	7.938.216.000	2.023.706.290	80.555.558	3.517.355.884	13.559.833.732
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	9.159.480.000	25.000.000	452.777.778	807.326.669	10.444.584.447
Tại ngày cuối năm	8.345.304.000	25.000.000	419.444.442	477.810.073	9.267.558.515

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.345.304.000 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.974.908.290 VND.

### 13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	-	-	81.223.131.272	81.223.131.272
Số dư cuối năm	-	-	81.223.131.272	81.223.131.272
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	-	-	7.605.192.312	7.605.192.312
- Khấu hao trong năm	-	-	2.068.684.344	2.068.684.344
Số dư cuối năm	-	-	<u>9.673.876.656</u>	<u>9.673.876.656</u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	-	-	73.617.938.960	73.617.938.960
Tại ngày cuối năm	-	-	<u>71.549.254.616</u>	<u>71.549.254.616</u>

### 14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa tài sản	46.965.000	735.325.457
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.254.802.638	1.052.155.885
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.346.312.504	6.984.803.522
	<u>7.648.080.142</u>	<u>8.772.284.864</u>
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.475.075.648	9.831.360.178
- Lợn nái, lợn giống	10.165.112.408	19.832.267.001
- Chuồng lợn, lồng ấp	999.971.674	-
- Chi phí thuê đất	3.292.129.854	3.429.301.926
- Chi phí thuê chuồng	7.008.631.388	5.179.600.207
- Chi phí sửa chữa cải tạo	4.869.657.591	5.157.653.033
- Chi phí giải phóng mặt bằng dự án đầu tư phát triển chăn nuôi bò chất lượng cao (*)	2.150.146.010	3.786.730.062
- Chi phí mở: khoan thăm dò, xác định trữ lượng mỏ	4.201.386.448	2.785.104.000
- Chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất	4.491.023.794	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3.858.073.087	4.453.097.302
	<u>43.511.207.902</u>	<u>54.455.113.709</u>

(\*) Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ Dự án đầu tư phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao, chi tiết dự án như sau:

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP.
- Mục đích đầu tư: Sản xuất, kinh doanh bò thịt chất lượng cao.
- Địa điểm: trại bò tại huyện Nghi Xuân và huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.
- Quy mô:
  - + Tại Tổng Công ty: 1500 con bò nái sinh sản, nuôi vỗ béo thường xuyên 2000 con bò thịt.
  - + Nuôi vệ tinh: 5000 hộ ký hợp đồng sinh sản và 400 mô hình nuôi bò thịt.
- Sản phẩm: bò giống cái, bò thịt và bò thanh lý (10% tổng đàn).
- Tổng mức đầu tư: 230.430.909.000 đồng.
- Tình trạng dự án: Đang tiếp tục đầu tư, một phần đã hoàn thành và đưa vào hoạt động.

**Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP**  
Số 2 Vũ Quang - thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**15. CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- <i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	55.925.420.379	55.925.420.379	260.359.991.907	243.177.617.623	73.107.794.663	73.107.794.663
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	37.378.957.986	37.378.957.986	200.458.597.698	171.074.147.901	66.763.407.783	66.763.407.783
+ Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Savanakheth	18.546.462.393	18.546.462.393	59.901.394.209	72.103.469.722	6.344.386.880	6.344.386.880
- <i>Vay ngắn hạn cá nhân</i>	495.000.000	495.000.000	1.753.000.000	403.000.000	1.845.000.000	1.845.000.000
- <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	58.392.380.247	58.392.380.247	17.107.358.023	35.994.160.961	39.505.577.309	39.505.577.309
+ Quỹ đầu tư phát triển Hà Tĩnh	25.545.226.800	25.545.226.800	-	3.600.000.000	21.945.226.800	21.945.226.800
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	20.981.974.823	20.981.974.823	9.118.068.000	20.572.281.620	9.527.761.203	9.527.761.203
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	3.000.000.000	3.000.000.000	3.600.000.000	3.000.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	1.346.802.868	1.346.802.868	630.102.145	1.303.503.585	673.401.428	673.401.428
+ Ngân hàng TMCP Á Châu	7.518.375.756	7.518.375.756	3.759.187.878	7.518.375.756	3.759.187.878	3.759.187.878
<b>Cộng</b>	<u>114.812.800.626</u>	<u>114.812.800.626</u>	<u>279.220.349.930</u>	<u>279.574.778.584</u>	<u>114.458.371.972</u>	<u>114.458.371.972</u>



**Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP**

Số 2 Vũ Quang - thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

b) Vay dài hạn						
	Vay dài hạn					
-	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	63.418.128.697	63.418.128.697	-	14.167.358.023	49.250.770.674
+	Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	27.014.706.115	27.014.706.115	-	6.178.068.000	20.836.638.115
+	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	630.102.145	630.102.145	-	630.102.145	-
+	Ngân hàng TMCP Á Châu	5.638.713.437	5.638.713.437	-	3.759.187.878	1.879.525.559
+	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Tĩnh	2.694.607.000	2.694.607.000	-	2.694.607.000	2.694.607.000
-	Trái phiếu thường	163.636.000.000	163.636.000.000	-	163.636.000.000	163.636.000.000
	<b>Cộng</b>	<b>227.054.128.697</b>	<b>227.054.128.697</b>	<b>-</b>	<b>14.167.358.023</b>	<b>212.886.770.673</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn**

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Savanaket	LAK	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Tĩnh	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo
Vay cá nhân	VND	1% - 10%	Tin chấp

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn**

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo
VND	0%	2020	Tin chấp
VND	Thả nổi có điều chỉnh	2016 - 2024	Tài sản đảm bảo
VND	Từ 6,9% đến 10,35%	2015-2027	Tài sản đảm bảo
VND	9% năm đầu. Các năm tiếp theo lãi suất điều chỉnh	2022	Tài sản đảm bảo
VND	Quy định trên từng khế ước nhận nợ	2022	Tài sản đảm bảo
VND			

(\*) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh đã khoan nợ chờ quyết định xử lý từ cơ quan có thẩm quyền.

**Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường:**

**(1) Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân**

Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 02/2020/HĐĐMTP-VLP giữa Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt và Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân ngày 14/07/2020.

Mệnh giá trái phiếu	:	100.000 VND
Tổng mệnh giá trái phiếu phát hành	:	372.000.000.000 VND
Số lượng trái phiếu phát hành	:	3.720.000
Phương thức phát hành	:	Phát hành riêng lẻ theo Nghị định số 163/2018/NĐ-CP thông qua đại lý phát hành;
Đối tượng phát hành	:	Dưới 100 nhà đầu tư không kể nhà đầu tư chuyên nghiệp; là các tổ chức, cá nhân trong nước (trừ tổ chức sử dụng vốn Ngân sách nhà nước);

Mục đích phát hành	Số tiền thu được từ các đợt phát hành Trái phiếu dùng để thực hiện chương trình dự án đầu tư của doanh nghiệp, cụ thể là thực hiện Dự án;
Kỳ hạn trái phiếu	: Trái phiếu có kỳ hạn 10 năm kể từ ngày phát hành đợt 1 (ngày 31/12/2019);
Giá phát hành	: Bằng 100% mệnh giá trái phiếu;
Lãi suất trái phiếu	: Kết hợp giữa lãi suất cố định và thả nổi Lãi suất áp dụng cho 02 kỳ thanh toán lãi đầu tiên của Trái phiếu là 10,5%/năm;

Lãi suất áp dụng cho các kỳ thanh toán lãi tiếp theo của Trái phiếu được Tổ chức Quản lý Tài khoản và Thanh toán xác định tại ngày xác định lãi suất, bằng (A) biên độ 3,5%/ năm và (B) bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân.

Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 151.636.000.000 VND, trong đó số đến hạn trả ngày 31/12/2021 là 0 VND.

**(2) Công ty TNHH Đại Hiệp**

Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 03/2020/HĐĐMTP-VLP giữa Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt và Công ty TNHH Đại Hiệp ngày 14/07/2020.

Mệnh giá trái phiếu	: 100.000 VND
Tổng mệnh giá trái phiếu phát hành	: 372.000.000.000 VND
Số lượng trái phiếu phát hành	: 3.720.000
Phương thức phát hành	: Phát hành riêng lẻ theo Nghị định số 163/2018/NĐ-CP thông qua đại lý phát hành;
Đối tượng phát hành	: Dưới 100 nhà đầu tư không kể nhà đầu tư chuyên nghiệp: là các tổ chức, cá nhân trong nước (trừ tổ chức sử dụng vốn Ngân sách nhà nước);

Số tiền thu được từ các đợt phát hành Trái phiếu dùng để thực hiện chương trình dự án đầu tư của doanh nghiệp, cụ thể là thực hiện Dự án;

: Trái phiếu có kỳ hạn 10 năm kể từ ngày phát hành đợt 1 (ngày 31/12/2019);

: Bằng 100% mệnh giá trái phiếu;

: Kết hợp giữa lãi suất cố định và thả nổi

Lãi suất áp dụng cho 02 kỳ thanh toán lãi đầu tiên của Trái phiếu là 10,5%/năm;

Lãi suất áp dụng cho các kỳ thanh toán lãi tiếp theo của Trái phiếu được Tổ chức Quản lý Tài khoản và Thanh toán xác định tại ngày xác định lãi suất, bằng (A) biên độ 3,5%/ năm và (B) bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân.

Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 12.000.000.000 VND, trong đó số đến hạn trả ngày 31/12/2021 là 0 VND.



**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Đội vận tải Hương Khê	43.426.007.305	43.426.007.305	9.779.862.445	9.779.862.445
- Công ty TNHH Quốc Toàn	7.547.422.807	7.547.422.807	5.115.562.770	5.115.562.770
- Công ty TNHH Thương mại Hồng Nga Sài Gòn	5.501.535.000	5.501.535.000	6.948.883.350	6.948.883.350
- Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Hồng Hà	26.893.754.520	26.893.754.520	8.038.309.386	8.038.309.386
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	19.837.539.221	19.837.539.221	19.837.539.221	19.837.539.221
- Phải trả các đối tượng khác	60.096.040.772	60.096.040.772	59.782.726.396	59.782.726.396
	<b>163.302.299.625</b>	<b>163.302.299.625</b>	<b>109.502.883.568</b>	<b>109.502.883.568</b>

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- HL Building Materials PTE Ltd.	-	1.986.498.155
- Ông Nguyễn Xuân Huân	2.372.023.452	1.546.110.492
- Ông Trần Mậu Vượng	-	3.278.138.002
- Người mua trả tiền trước khác	18.205.037.849	16.333.257.741
	<b>20.577.061.301</b>	<b>23.144.004.390</b>

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	168.752.647	3.025.818.954	52.002.413.170	53.393.944.464	268.873.968	1.734.408.981
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	35.098.677	340.466.425	344.561.896	-	31.003.206
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	19.480.699.080	19.480.699.080	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.699.985.144	2.880.393.282	11.587.931.171	14.104.811.107	4.080.442.501	1.743.970.703
Thuế Thu nhập cá nhân	34.416.797	195.289.785	1.643.782.566	1.637.965.932	31.971.947	198.661.569
Thuế Tài nguyên	700	3.581.182.620	1.405.224.278	4.540.751.500	137.223.839	582.878.537
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	20.900.958	38.457.119	1.678.990.111	1.694.766.095	133.444.337	135.224.514
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	198.913.202	-	-	198.913.202
Các loại thuế khác	223.715.493	964.123.132	236.001.493	249.889.799	221.276.582	947.795.915
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	109.000	722.691.009	8.305.550.499	8.407.907.484	109.000	620.334.024
	<b>3.147.880.739</b>	<b>11.443.054.578</b>	<b>96.879.971.995</b>	<b>103.855.297.357</b>	<b>4.873.342.174</b>	<b>6.193.190.651</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay	18.630.826.003	17.718.628.615
- Chi phí sửa chữa đường	3.884.138.788	3.716.103.922
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản	1.707.364.435	-
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	699.600.489	900.002.561
- Trích trước chi phí gia công nuôi lợn	1.215.938.700	1.942.219.000
- Chi phí Marketing	2.130.175.217	-
- Chi phí phải trả khác	1.730.969.913	1.598.602.959
	<b>29.999.013.545</b>	<b>25.875.557.057</b>

## 20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	469.796.628	556.854.878
- Bảo hiểm xã hội	1.128.637.835	774.380.843
- Bảo hiểm y tế	-	127.602.950
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	56.686.203
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	54.500.000	54.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.787.620.000	3.141.620.000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hoá cốc Hà Tĩnh	6.800.000.000	6.800.000.000
- Công ty Cổ phần Lữ hành Thành Sen	-	1.064.080.508
- Công ty Cổ phần Gang thép Hà Tĩnh	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty TNHH Vạn Lợi	6.000.000.000	6.000.000.000
- Phải trả gốc Công ty Lào dịch vụ cảng Vũng Áng (*)	53.000.000.000	53.000.000.000
- Phải trả lãi Công ty Lào dịch vụ cảng Vũng Áng (**)	7.090.721.918	3.683.500.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.620.441.732	8.228.792.671
	<b>89.951.718.113</b>	<b>86.488.018.053</b>

(\*) Ngày 18/10/2017, Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt nhận được số tiền góp vốn của Công ty Lào Dịch vụ Cảng Vũng Áng (Cổ đông Lào) số tiền 53.000.000.000 đồng giai đoạn 2 theo thông báo của Hội đồng Quản trị Công ty. Tuy nhiên, do có sự thay đổi về tỷ lệ góp vốn vào Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt theo Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nên việc góp vốn giai đoạn 2 chưa thống nhất được. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019 số 549/NQ/ĐHĐCĐBT/2019 ngày 16/10/2019 thông qua phương án xử lý kiến nghị của Cổ đông Lào về số tiền 53 tỷ đồng đã chuyển vào tài khoản Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt:

+ Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt tiếp tục quản lý theo dõi hộ số tiền cổ đông Lào đã chuyển vào tài khoản nhưng chưa đủ thủ tục để tăng vốn điều lệ;

+ Toàn bộ lãi tiền gửi phải sinh Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt sẽ hoàn trả đầy đủ cho cổ đông Lào.

(\*\*) Lãi phải trả Công ty Lào dịch vụ Cảng Vũng Áng tương ứng với số tiền 53 tỷ đồng nêu trên của Công ty Lào Dịch vụ Cảng Vũng Áng.

## b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	801.349.680	731.787.678
	<b>801.349.680</b>	<b>731.787.678</b>

**21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước cho thuê tài sản	2.994.489.278	2.994.489.278
	<b>2.994.489.278</b>	<b>2.994.489.278</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước cho thuê tài sản	12.183.088.346	12.311.447.684
	<b>12.183.088.346</b>	<b>12.311.447.684</b>

**22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng phải trả chi phí nạo vét cảng	3.150.000.000	4.920.959.000
- Dự phòng phải trả khác	1.098.003.369	
	<b>4.248.003.369</b>	<b>4.920.959.000</b>



**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>1.101.135.914.618</b>	<b>4.087.045.423</b>	<b>(40.728.290)</b>	<b>(1.053.097.228)</b>	<b>17.728.121.876</b>	<b>(78.087.331.100)</b>	<b>110.561.387.645</b>	<b>1.154.331.312.944</b>	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	78.412.295.672	76.519.834.337	154.932.130.009	
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.972.838.615)	(503.994.118)	(2.478.832.733)	
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(4.561.585.000)	(4.561.585.000)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	(637.340.717)	(448.418.594)	(1.085.759.311)	
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>1.101.135.914.618</b>	<b>4.087.045.423</b>	<b>(40.728.290)</b>	<b>(1.053.097.228)</b>	<b>17.728.121.876</b>	<b>(2.285.214.760)</b>	<b>181.565.224.270</b>	<b>1.301.137.265.909</b>	
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>1.101.135.914.618</b>	<b>4.087.045.423</b>	<b>(40.728.290)</b>	<b>(1.053.097.228)</b>	<b>17.728.121.876</b>	<b>(2.285.214.760)</b>	<b>181.565.224.270</b>	<b>1.301.137.265.909</b>	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	(5.050.087.651)	5.791.106.380	741.018.729	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	19.437.823.000	(21.468.282.018)	(38.541.248.111)	
- Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	(11.238.844.800)	(8.198.978.200)	-	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(4.242.217.893)	(11.118.655.111)	
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(3.353.000.000)	(27.422.593.000)	
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1.101.135.914.618</b>	<b>4.087.045.423</b>	<b>(40.728.290)</b>	<b>(1.053.097.228)</b>	<b>37.165.944.876</b>	<b>(28.803.584.429)</b>	<b>150.845.541.556</b>	<b>1.263.337.036.527</b>	

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh	1.072.153.914.618	97,37%	1.072.153.914.618	97,37%
Các cổ đông khác	28.982.000.000	2,63%	28.982.000.000	2,63%
	<b>1.101.135.914.618</b>	<b>100%</b>	<b>1.101.135.914.618</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
- Vốn góp cuối năm	<b>1.101.135.914.618</b>	<b>1.101.135.914.618</b>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.113.591	110.113.591
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	110.113.591	110.113.591
- Cổ phiếu phổ thông	110.113.591	110.113.591
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.113.591	110.113.591
- Cổ phiếu phổ thông	110.113.591	110.113.591
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**f) Các quỹ Tổng Công ty**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	37.165.944.876	17.728.121.876
	<b>37.165.944.876</b>	<b>17.728.121.876</b>

**24. NGUỒN KINH PHÍ**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	13.659.562.904	18.659.562.904
Giảm nguồn ghi tăng thu nhập khác	-	(5.000.000.000)
<b>Nguồn kinh phí còn lại cuối năm</b>	<b>13.659.562.904</b>	<b>13.659.562.904</b>

Nội dung của hoạt động sự nghiệp mà Tổng Công ty đang thực hiện:

Dự án Nhà ở cho công nhân thuê Khu kinh tế Vũng Áng (Dự án nhà ở thu nhập thấp), nguồn kinh phí được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh hỗ trợ là 57,3 tỷ VND, số dư còn lại đến thời điểm 31/12/2021 là 13.659.562.904 VND.

**25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG**

Ngoại tệ các loại	31/12/2021	01/01/2021
USD	270,70	223.412,56
	<b>270,70</b>	<b>223.412,56</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh	1.072.153.914.618	97,37%	1.072.153.914.618	97,37%
Các cổ đông khác	28.982.000.000	2,63%	28.982.000.000	2,63%
	<b>1.101.135.914.618</b>	<b>100%</b>	<b>1.101.135.914.618</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
- Vốn góp cuối năm	<b>1.101.135.914.618</b>	<b>1.101.135.914.618</b>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.113.591	110.113.591
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	110.113.591	110.113.591
- Cổ phiếu phổ thông	110.113.591	110.113.591
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.113.591	110.113.591
- Cổ phiếu phổ thông	110.113.591	110.113.591
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**f) Các quỹ Tổng Công ty**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	37.165.944.876	17.728.121.876
	<b>37.165.944.876</b>	<b>17.728.121.876</b>

**24. NGUỒN KINH PHÍ**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	13.659.562.904	18.659.562.904
Giảm nguồn ghi tăng thu nhập khác	-	(5.000.000.000)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	<b>13.659.562.904</b>	<b>13.659.562.904</b>

Nội dung của hoạt động sự nghiệp mà Tổng Công ty đang thực hiện:

Dự án Nhà ở cho công nhân thuê Khu kinh tế Vũng Áng (Dự án nhà ở thu nhập thấp), nguồn kinh phí được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh hỗ trợ là 57,3 tỷ VND, số dư còn lại đến thời điểm 30/06/2021 là 13.659.562.904 VND.

**25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Ngoại tệ các loại	31/12/2021	01/01/2021
USD	270,70	223.412,56
	<b>270,70</b>	<b>223.412,56</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)



#### **Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại các địa điểm như sau:

- Khối 09, Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy chế biến các sản phẩm từ nhung hươu từ năm 2017 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 12.859 m<sup>2</sup>.
- Xã Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng từ năm 2017 đến năm 2037. Diện tích khu đất thuê là 12.394,9 m<sup>2</sup>.
- Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm nhà máy gạch không nung từ năm 2015 đến năm 2053. Diện tích khu đất thuê là 10.221,1 m<sup>2</sup>.
- Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2018 đến năm 2037. Diện tích khu đất thuê là 54.777,8 m<sup>2</sup>.
- Tổ 7, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2004 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 390,72 m<sup>2</sup>.
- Khối 09, Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Trường dạy nghề Miền Trung từ năm 2013 đến năm 2050. Diện tích khu đất thuê là 3.321,2 m<sup>2</sup>.
- Tổ dân phố 08, phường Đậu Liêu, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh từ năm 2014 đến năm 2064. Diện tích khu đất thuê là 7.369 m<sup>2</sup>.
- Xóm Tân Phúc, xã Hương Trạch, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Kho trung chuyển thạch cao từ năm 2012 đến năm 2062. Diện tích khu đất thuê là 22.856,6 m<sup>2</sup>.
- Xã Cương Gián, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm phục vụ Mô Ilmenit Cương Gián từ năm 2017 đến năm 2021. Diện tích khu đất thuê là 22.393,8 m<sup>2</sup>.
- Khối phố Đồng Trinh, phường Kỳ Trinh, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích phục vụ Mô Thạch anh sạch từ năm 2009 và đang làm thủ tục gia hạn thuê đất. Diện tích khu đất thuê là 46.200 m<sup>2</sup>.

Theo các hợp đồng trên, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn của các hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất số 104/2015/HĐTD ngày 16/09/2015 tại Thị trấn Xuân An, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ ngày 16/09/2015 đến ngày 01/01/2046. Diện tích khu đất thuê là 8.001,7 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

#### **26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.371.644.260.441	1.048.249.025.699
Doanh thu cung cấp dịch vụ	193.420.329.870	183.924.205.545
Doanh thu hợp đồng xây dựng	12.864.692.951	10.788.903.749
Doanh thu bán hàng khác	57.475.000	-
	<b>1.577.929.283.262</b>	<b>1.242.962.134.993</b>

#### **27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.538.268.376	2.119.934.258
Hàng bán bị trả lại	12.426.350	616.250.044
	<b>2.550.694.726</b>	<b>2.736.184.302</b>



## 28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.262.419.525.327	795.770.661.193
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	147.576.233.033	148.916.950.649
Giá vốn hợp đồng xây dựng	14.129.290.132	10.847.525.395
Thuế GTGT không được khấu trừ	1.178.697.471	218.144.376
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	456.226.000	(7.007.822.303)
Các khoản khác	4.211.004.834	10.040.556.159
	<b>1.429.970.976.796</b>	<b>958.786.015.469</b>

## 29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	8.613.643.476	7.615.894.219
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	625.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.070.709.621	436.440.060
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	16.762.000	2.115.875.539
Lãi bán hàng trả chậm	-	33.119.569
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.290.558	-
	<b>11.707.405.655</b>	<b>10.826.329.387</b>

## 30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	14.969.751.518	22.786.795.503
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	876.474.638	7.778.420
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	203.205.987
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(95.891.381)	(17.844.265)
Chi phí tài chính khác	-	111.175.474
	<b>15.750.334.775</b>	<b>23.091.111.119</b>

## 31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí vật liệu, đồ dùng	2.566.427.096	1.510.788.277
Chi phí nhân công	8.563.462.995	8.791.432.643
Chi phí khấu hao tài sản cố định	477.271.080	604.771.941
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.511.816.512	10.638.099.132
Chi phí khác bằng tiền	4.591.637.909	8.695.801.138
Chi phí bảo hành	-	12.325.000
	<b>42.710.615.592</b>	<b>30.253.218.131</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí vật liệu, đồ dùng	1.685.011.439	1.620.082.661
Chi phí nhân công	38.449.877.799	36.724.509.036
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.119.809.582	3.447.934.900
Chi phí dự phòng	11.100.997.251	10.315.293.113
Thuế, phí, lệ phí	1.074.713.198	854.687.792
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.960.535.343	6.527.329.534
Chi phí khác bằng tiền	20.287.544.036	21.272.684.356
	<b>84.678.488.648</b>	<b>80.762.521.392</b>

### 33. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản	1.094.108.672	10.630.593.494
Tiền hỗ trợ từ Ủy ban nhân dân và Sở tài chính tỉnh Hà Tĩnh	862.370.000	4.850.167.000
Tiền thu đền bù giải phóng mặt bằng cụm Công nghiệp Xuân Lĩnh, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh	-	964.562.750
Thu nhập khác	664.107.521	1.025.247.681
	<b>2.620.586.193</b>	<b>17.470.570.925</b>

### 34. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	45.566.013	9.460.409.689
Chi phí thuê đất	165.985.437	
Chi phí khấu hao dự án ngừng hoạt động	348.213.454	506.844.835
Các khoản bị phạt hợp đồng kinh tế	-	537.695.486
Chi phí cây cao su bị thiệt hại do bão lũ	-	1.590.465.332
Chi phí khác	500.765.982	1.583.411.818
	<b>1.060.530.886</b>	<b>13.678.827.160</b>

### 35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Việt Lào	4.108.522.024	2.682.353.315
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	5.868.901.557	(697.049.901)
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	618.071.296	5.068.116.626
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	992.436.294	2.555.165.445
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>11.587.931.171</b>	<b>9.608.585.485</b>

### 36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

#### a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	23.898.725.440	21.585.671.545
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>23.898.725.440</b>	<b>21.585.671.545</b>

#### b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2.313.053.896	
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(1.409.071.348)
	<b>2.313.053.896</b>	<b>(1.409.071.348)</b>

### 37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(5.050.087.651)	78.412.295.672
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(5.050.087.651)	78.412.295.672
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	110.113.591	110.113.591
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(46)</b>	<b>712</b>

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 38. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	1.077.002.401.868	505.960.936.370
Chi phí nhân công	150.236.539.560	119.416.991.856
Chi phí khấu hao tài sản cố định	65.890.759.971	70.672.296.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	192.477.210.803	230.539.378.906
Chi phí khác	100.172.661.834	117.383.988.579
	<b>1.585.779.574.036</b>	<b>1.043.973.591.957</b>

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn có tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

47



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	65.400.000.000	65.400.000.000
	-	-	<b>65.400.000.000</b>	<b>65.400.000.000</b>
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	65.400.000.000	65.400.000.000
	-	-	<b>65.400.000.000</b>	<b>65.400.000.000</b>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.426.965.258	-	-	75.426.965.258
Phải thu khách hàng, phải thu khác	107.082.608.120	5.774.807.000	-	112.857.415.120
Các khoản cho vay	135.600.000.000	2.880.000.000	-	138.480.000.000
	<b>318.109.573.378</b>	<b>8.654.807.000</b>	-	<b>326.764.380.378</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.915.968.743	-	-	63.915.968.743
Phải thu khách hàng, phải thu khác	109.205.207.583	5.756.807.000	-	114.962.014.583
Các khoản cho vay	108.610.000.000	-	-	108.610.000.000
	<b>281.731.176.326</b>	<b>5.756.807.000</b>	-	<b>287.487.983.326</b>

Năm 2021	Doanh thu theo bộ phận	Chi phí theo bộ phận	KQKD theo bộ phận
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.369.093.565.715	1.262.419.525.327	106.674.040.389
Doanh thu cung cấp dịch vụ	193.420.329.870	147.576.233.033	45.844.096.837
Doanh thu hợp đồng xây dựng	12.864.692.951	14.129.290.132	(1.264.597.181)
Các hoạt động khác		4.211.004.834	(4.211.004.834)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(127.389.104.240)
<b>Cộng</b>	<b>1.575.378.588.536</b>	<b>1.428.336.053.325</b>	<b>19.653.430.971</b>

#### 42. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và sổ dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Sổ dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mỗi quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>605.118.000</b>	<b>605.118.000</b>
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	Công ty liên kết	605.118.000	605.118.000

#### Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

	Mỗi quan hệ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Ông Nguyễn Đình Toàn	Chủ tịch HĐQT	143.265.000	-
Ông Trương Hữu Trung	Nguyên Chủ tịch HĐQT	338.144.000	324.000.000
Ông Lê Viết Thảo	Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	453.110.000	237.054.000
Bà Nguyễn Thị Hà	Nguyên Phó Tổng giám đốc, Thành viên HĐQT	322.589.000	229.435.000
Ông Võ Văn Lưu	Phó Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	348.078.000	231.595.000
Ông Nguyễn Anh Thắng	Thành viên HĐQT	244.161.000	161.665.000

#### 43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

*Thao*

Nguyễn Duy Thành

Kế toán trưởng

*Minh*

Bùi Văn Minh

Tổng Giám đốc



Lê Viết Thảo